

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
EGO VIỆT NAM**

Số: ³⁰⁰³ /2021/CV-HKT

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hòa Bình, ngày 30 tháng 05 năm 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư EGO Việt Nam

Mã chứng khoán: **HKT**

Địa chỉ trụ sở chính: Tiểu khu 3, Thị trấn Lương Sơn, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam

Điện thoại: 0988 613 460

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố: **BCTC năm 2020 đã kiểm toán đính kèm công văn giải trình.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/05/2021 tại đường link Website của công ty: <https://www.egovietnam.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người đại diện theo pháp luật



TỔNG GIÁM ĐỐC
Dặng Thế Phi

Hòa Bình, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch Chứng Khoán Hà Nội
- Quý cổ đông

1. Tên tổ chức niêm yết : Công ty Cổ phần Đầu tư Ego Việt Nam
2. Mã chứng khoán : HKT
3. Địa chỉ : Tiểu khu 3, thị trấn Lương Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.
4. Nội dung : Công ty Cổ phần Đầu tư Ego Việt Nam xin giải trình về việc:
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

Bảng 1: Lợi nhuận sau thuế TNDN của năm 2020 so với năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Số liệu trên BCTC năm 2020	Số liệu trên BCTC Năm 2019
Lợi nhuận sau thuế TNDN	716.222.767	46.994.768

Số lãi trên Báo cáo tài chính năm 2020 tăng 669.227.999 đồng tương ứng 93,44% so với cùng kỳ năm 2019 chủ yếu do các nguyên nhân sau:

Doanh thu năm 2020 tăng 82.617.383.411 đồng so với cùng kỳ năm 2019 tương ứng 40,61%

Vậy, Công ty Cổ phần Đầu tư Ego Việt Nam gửi công văn giải trình để Quý Ủy ban và Quý Sở cùng các nhà đầu tư được biết.

Xin trân trọng cảm ơn !

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Tổng Giám đốc



Đặng Thế Phi

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ EGO VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2020



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ EGO VIỆT NAM

Tiêu khu 3, Thị trấn Lương Sơn, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình.

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 24

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ EGO VIỆT NAM

Tiểu khu 3, Thị trấn Lương Sơn, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Ego Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty trong năm và đến ngày phát hành báo cáo gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông: Nguyễn Hoàng Hà

Ông: Trần Hải Anh

Ông: Đặng Thế Phi

Ông: Ngô Xuân Hiến

Ông: Ngô Minh Hải

Ông: Hoàng Quang Hưng

Bà: Phạm Thị Thanh Nhân

Ông: Nguyễn Tuấn Tú

Chủ tịch

Thành viên (Bổ nhiệm ngày 18/06/2020)

Thành viên

Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 18/06/2020)

Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 18/06/2020)

Thành viên (Miễn nhiệm ngày 18/06/2020)

Thành viên (Miễn nhiệm ngày 18/06/2020)

Thành viên (Miễn nhiệm ngày 18/06/2020)

Ban Giám đốc

Ông: Đặng Thế Phi

Ông: Trần Hải Anh

Ông: Ngô Minh Hải

Bà: Nhữ Thị Kim Chung

Ông: Đinh Tuấn Anh

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 20/01/2020)

Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 14/08/2020)

Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 14/08/2020)

Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 19/06/2020 miễn nhiệm ngày 06/11/2020)

Ban kiểm soát

Bà Bùi Thị Thủy

Bà Lưu Hồng Huệ

Ông Đinh Trí Dũng

Ông Nguyễn Văn Hiến

Ông Triệu Khánh Hiến

Bà Phạm Thanh Huyền

Trưởng ban (Miễn Nhiệm ngày 18/06/2020)

Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 18/06/2020)

Thành viên (Bổ nhiệm ngày 18/06/2020)

Thành viên (Bổ nhiệm ngày 18/06/2020)

Thành viên (Miễn Nhiệm ngày 18/06/2020)

Thành viên (Miễn Nhiệm ngày 18/06/2020)

Đại diện pháp luật

Người đại diện pháp luật của Công ty đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Đặng Thế phi – Tổng giám đốc và Ông Nguyễn Hoàng Hà

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ EGO VIỆT NAM

Tiểu khu 3, Thị trấn Lương Sơn, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình.

toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.
Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đặng Thế Phi

Tổng giám đốc

Ngày 30 tháng 03 năm 2021

Số: 23103/2021/BCKT-KTV/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Đầu tư Ego Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Ego Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30/03/2021, từ trang 04 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn

Đất Việt tại Hà Nội



NGUYỄN THÀNH NAM - Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3528-2021-037-1

VŨ TRƯỜNG GIANG - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4145-2017-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		53.096.916.528	66.283.918.529
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.698.136.002	800.812.793
1. Tiền	111		1.698.136.002	800.812.793
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.353.016.220	45.698.722.248
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	28.150.376.571	42.678.635.178
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		745.233.350	55.000.000
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	3.800.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	2.643.909.755	351.590.526
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.186.503.456)	(1.186.503.456)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	19.827.980.096	19.778.192.488
1. Hàng tồn kho	141		19.827.980.096	19.778.192.488
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.217.784.210	6.191.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		11.488.182	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.206.296.028	6.191.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		45.267.071.948	46.932.696.934
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		628.460.500	628.460.500
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	628.460.500	628.460.500
II. Tài sản cố định	220		9.554.953.114	11.354.236.434
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	9.554.953.114	11.354.236.434
- Nguyên giá	222		23.174.296.151	23.174.296.151
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.619.343.037)	(11.820.059.717)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.7	35.000.000.000	34.950.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.000.000.000	34.950.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		83.658.334	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		83.658.334	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		98.363.988.476	113.216.615.463

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		29.299.697.942	44.868.547.696
I. Nợ ngắn hạn	310		29.299.697.942	44.868.547.696
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	22.196.837.348	41.638.536.611
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.382.519.142	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	1.487.310.642	158.551.560
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	115.667.175	216.245.788
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		187.200.000	200.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		94.306.274	14.189.376
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9	2.595.921.000	2.401.088.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		239.936.361	239.936.361
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		69.064.290.534	68.348.067.767
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	69.064.290.534	68.348.067.767
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		61.350.290.000	61.350.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		61.350.290.000	61.350.290.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		287.923.633	287.923.633
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.426.076.901	6.709.854.134
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.709.854.134	6.662.859.366
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		716.222.767	46.994.768
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		98.363.988.476	113.216.615.463



Đặng Thế Phi
 Tổng giám đốc
 Ngày 30 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Thị Hương
 Phụ Trách kế toán

Nguyễn Thị Hương
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	203.427.243.167	120.809.859.756
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	1.184.300.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	202.242.943.167	120.809.859.756
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	199.073.419.303	119.143.372.664
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.169.523.864	1.666.487.092
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	413.444.471	992.218.934
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	208.662.282	236.193.411
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		208.662.282	236.193.411
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	191.308.439	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	2.488.305.916	1.183.896.949
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		694.691.698	1.238.615.666
11. Thu nhập khác	31		240.580.389	-
12. Chi phí khác	32		2.024.490	981.056.235
13. Lợi nhuận khác	40	VI.6	238.555.899	(981.056.235)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		933.247.597	257.559.431
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	217.024.830	210.564.663
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		716.222.767	46.994.768
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	116,7	7,7



Đặng Thế Phi
Tổng giám đốc

Ngày 30 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Thị Hương
Phụ Trách kế toán

Nguyễn Thị Hương
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		933.247.597	257.559.431
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.799.283.320	1.897.833.458
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(413.444.471)	(992.218.934)
- Chi phí lãi vay	06		208.662.282	236.193.411
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.527.748.728	1.399.367.366
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		10.002.337.046	(18.951.979.603)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(49.787.608)	(16.909.982.708)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(15.827.700.348)	38.195.982.487
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(95.146.516)	17.559.622
- Tiền lãi vay đã trả	14		(309.240.895)	(401.652.138)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(52.428.623)	(1.200.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.804.218.216)	2.149.295.026
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(19.738.899.708)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.800.000.000	17.738.899.708
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(35.000.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		35.299.500.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		407.208.425	920.376.719
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.506.708.425	(1.079.623.281)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.306.000.000	1.755.317.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.111.167.000)	(2.946.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		194.833.000	(1.190.683.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		897.323.209	(121.011.255)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		800.812.793	921.824.048
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	1.698.136.002	800.812.793



Đặng Thế Phi
Tổng giám đốc

Ngày 30 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Thị Hương
Phụ Trách kế toán

Nguyễn Thị Hương
Người lập biểu

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Ego Việt Nam (Được đổi tên từ Công ty CP Chè Hiệp Khánh) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số thuế 5400257584 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp lần đầu ngày 13 tháng 07 năm 2007. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 9 ngày 02 tháng 08 năm 2019.

Trụ sở chính của công ty tại: Tiểu khu 3, Thị trấn Lương Sơn, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại; Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Trồng cây hàng năm khác; Trồng cây chè; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa; Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ; Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Chế biến và bảo quản rau quả; Sản xuất cà phê; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Xây dựng nhà để ở; Ngô và cây lương thực có hạt khác; Trồng cây thuốc lá, thuốc láo; Trồng cây điều; cây lâu năm khác; Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm; Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Trồng cây lấy củ có chất bột; Trồng cây ăn quả; Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn; Khai thác lâm sản khác trừ gỗ; Nuôi trồng thủy sản nội địa. Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Trồng cây mía; Trồng cây có hạt chứa dầu; rau, đậu các loại và trồng hoa; Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm; Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò; Khai thác thủy sản nội địa; xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Trồng lúa; Chăn nuôi khác; Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Bán lẻ đồ ngũ kim, son, kính và t.bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển; Điều hành tua du lịch; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; Trồng cây lấy sợi; Trồng cây lấy quả chứa dầu; Trồng cây hồ tiêu; Trồng cây cao su; Trồng cây cà phê; Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai; Xử lý hạt giống để nhân giống; Khai thác gỗ; Nuôi trồng thủy sản biển; Sản xuất chè; Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Xây dựng nhà không để ở; Đại lý du lịch; cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm; Chăn nuôi gia cầm; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Khai thác thủy sản biển; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất, chế biến, gia công chè; Đầu tư, trồng và phát triển cây chè.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật, kiến trúc	08 – 20
Máy móc, thiết bị	07 – 12

5. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

6. Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

10. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất 20% trong vòng 10 năm kể từ khi đi vào hoạt động, miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2010 và 2011) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 6 năm tiếp theo (năm 2012 đến năm 2017).

Từ năm 2016 đơn vị áp dụng thuế suất ưu đãi 17%

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	1.643.681.504	782.811.400
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	54.454.498	18.001.393
Cộng	<u>1.698.136.002</u>	<u>800.812.793</u>

2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Công ty TNHH Trường Vĩnh Phát	-	28.350.000.000
- Công ty TNHH Thiên Lộc Mãi	-	13.137.197.713
- Công Ty TNHH Green Buy Việt Nam	5.432.000.000	
- Công Ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Phúc Thành Việt Nam	8.922.510.000	
- Công Ty TNHH Đầu Tư Và Thương Mại Dịch Vụ An Đức	2.444.900.000	
- Công Ty TNHH Đầu Tư Đăng Dương	4.401.099.395	
- Chi nhánh Tổng công ty Thái Sơn tại Hà Nội	5.683.208.130	-
- Các khách hàng khác	1.266.659.046	1.191.437.465
Cộng	<u>28.150.376.571</u>	<u>42.678.635.178</u>

3. Phải thu khác

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
a. Ngắn hạn	2.643.909.755	-	351.590.526	-
- Tạm ứng	2.503.402.000	-	3.402.000	-
- Lãi cho vay	-	-	343.263.954	-
- Phải thu khác	140.507.755	-	4.924.572	-
b. Dài hạn	628.460.500	-	628.460.500	-
- Phải thu khác(*)	628.460.500	-	628.460.500	-
Cộng	<u>3.272.370.255</u>	<u>-</u>	<u>980.051.026</u>	<u>-</u>

Trong đó phải thu khách hàng là bên liên quan

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tạm ứng Ông Đặng Thế Phi	2.503.402.000	3.402.000

(*) Khoản chi phí đền bù giải phóng mặt bằng được trừ dần vào tiền thuê đất phải nộp hằng năm sau khi hết thời hạn ưu đãi miễn thuế.

4. Nợ xấu

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Mr. Ahmad Shad - Asah Safi LTD	532.477.281	-	532.477.281	-
- Mr. Raza Ahmed Kudia - Abdul sttar Shakoor Kudia Ltd.,	135.308.961	-	135.308.961	-
- Mr. Sham - Mashahir Shargh international TPT co LTD	390.670.400	-	390.670.400	-
- Các khách hàng khác	128.046.814	-	128.046.814	-
Cộng	1.186.503.456	-	1.186.503.456	-

5. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	932.249.539	-	932.249.539	-
- Công cụ dụng cụ	513.371.600	-	513.371.600	-
- Thành phẩm	541.905.980	-	591.559.997	-
- Hàng hóa	17.840.452.977	-	17.741.011.352	-
Cộng	19.827.980.096	-	19.778.192.488	-

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	11.568.934.724	11.605.361.427	23.174.296.151
Số dư cuối năm	11.568.934.724	11.605.361.427	23.174.296.151
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	5.062.520.682	6.757.539.035	11.820.059.717
Khấu hao trong năm	638.884.947	1.160.398.373	1.799.283.320
Số dư cuối năm	5.701.405.629	7.917.937.408	13.619.343.037
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	6.506.414.042	4.847.822.392	11.354.236.434
Tại ngày cuối năm	5.867.529.095	3.687.424.019	9.554.953.114

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao còn sử dụng tại thời điểm ngày 31/12/2020 là: 1.248.385.168 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7. Các khoản đầu tư dài hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	-	-	-	6.600.000.000
	-	-	-	28.350.000.000
	35.000.000.000	-	-	-
Cộng	35.000.000.000	-	-	34.950.000.000

** Đầu tư vào đơn vị khác*

- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghệ Vạn Cát
- Công ty CP Đầu tư Phương Đức
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Đại Thành Phát

(*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với Công ty niêm yết tại thời điểm 31/12/2020. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Đầu tư vào công ty khác	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Đại Thành Phát	Bán buôn thực phẩm.	15,86%	15,86%	Bán buôn thực phẩm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

8. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Đông Đô 9 - BQP	5.732.663.030	5.732.663.030	-	-
- Công ty TNHH Thương Mại Đầu Tư và Xuất Nhập Khẩu Mặt Trời Vàng	7.890.975.960	7.890.975.960	-	-
- Công Ty TNHH Green Buy Việt Nam	3.622.000.000	3.622.000.000	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư Đăng Dương	2.809.933.000	2.809.933.000	12.461.000.000	12.461.000.000
- Công ty TNHH TMV TM XNK Lúa Vàng Vĩnh Long	-	-	27.750.000.000	27.750.000.000
- Khách hàng khác	2.141.265.358	2.141.265.358	1.427.536.611	1.427.536.611
Cộng	22.196.837.348	22.196.837.348	41.638.536.611	41.638.536.611
Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty TNHH Một thành viên Sông Bôi	208.060.000	208.060.000	208.060.000	208.060.000
- Trần Đức Thọ	300.500.000	300.500.000	300.500.000	300.500.000
- Công ty TNHH chè Shan Trúc Thanh	327.780.000	327.780.000	327.780.000	327.780.000
- Các nhà cung cấp khác	247.296.850	247.296.850	591.196.611	591.196.611
Cộng	1.083.636.850	1.083.636.850	1.427.536.611	1.427.536.611

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ông Phạm Duy	-	-	-	846.167.000	846.167.000	846.167.000
Ông Đặng Quang Thái (i)	1.956.317.000	1.956.317.000	1.306.000.000	265.000.000	915.317.000	915.317.000
Ông Nguyễn Hoàng Nam(i)	639.604.000	639.604.000	-	-	639.604.000	639.604.000
Cộng	2.595.921.000	2.595.921.000	1.306.000.000	1.111.167.000	2.401.088.000	2.401.088.000

Chi tiết các khoản vay tại thời điểm 31/12/2020 như sau:

- (i) Các khoản vay cá nhân ngắn hạn; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh; Thời hạn vay: dưới 12 tháng; Lãi suất 8%/năm; Hình thức đảm bảo: Tín chấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Đầu năm</u> <u>Số phải nộp</u>	<u>Trong năm</u>		<u>Cuối năm</u> <u>Số phải nộp</u>
		<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	
Thuế giá trị gia tăng		1.215.672.371	56.522.039	1.159.150.332
Thuế thu nhập doanh nghiệp	113.757.059	217.024.830	52.428.623	278.353.266
Thuế thu nhập cá nhân	36.473.269	15.462.045	10.449.502	41.485.812
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8.321.232	7.150.543	7.150.543	8.321.232
Cộng	158.551.560	1.455.309.789	126.550.707	1.487.310.642

11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Lãi vay phải trả	115.667.175	216.245.788
Cộng	115.667.175	216.245.788

12. Vốn chủ sở hữu

12.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC				
Số dư đầu năm	61.350.290.000	287.923.633	6.662.859.366	68.301.072.999
Lãi trong năm			46.994.768	46.994.768
Số dư cuối năm	61.350.290.000	287.923.633	6.709.854.134	68.348.067.767
NĂM NAY				
Số dư đầu năm	61.350.290.000	287.923.633	6.709.854.134	68.348.067.767
Lỗ trong năm	-	-	716.222.767	716.222.767
Số dư cuối năm	61.350.290.000	287.923.633	7.426.076.901	69.064.290.534

13.2. Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u> <u>Cổ phiếu</u>	<u>Đầu năm</u> <u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.135.029	6.135.029
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.135.029	6.135.029
Cổ phiếu phổ thông	6.135.029	6.135.029
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.135.029	6.135.029
Cổ phiếu phổ thông	6.135.029	6.135.029
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu	203.427.243.167	120.809.859.756
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	203.427.243.167	120.809.859.756
Các khoản giảm trừ	1.184.300.000	-
Hàng bán bị trả lại	1.184.300.000	-
Doanh thu thuần	202.242.943.167	120.809.859.756

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp	199.073.419.303	119.143.372.664
Cộng	199.073.419.303	119.143.372.664

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	63.944.471	992.218.934
Lãi chuyển nhượng cổ phần	349.500.000	-
Cộng	413.444.471	992.218.934

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	208.662.282	236.193.411
Cộng	208.662.282	236.193.411

5. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
a. Chi phí bán hàng	191.308.439	-
Chi phí mua ngoài	115.570.715	-
Chi phí khác bằng tiền	75.737.724	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.488.305.917	1.183.896.949
Chi phí nhân công	1.401.989.500	188.817.354
Chi phí đồ dùng văn phòng	22.291.673	17.559.622
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	682.228.719
Thuế phí và lệ phí	7.150.543	23.384.350
Chi phí mua ngoài	463.997.925	233.533.766
Chi phí khác bằng tiền	592.876.276	38.373.138
Cộng	2.679.614.356	1.183.896.949
6. Thu nhập khác		
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	240.580.389	-
Thu nhập khác	240.580.389	-
Chi phí khác	2.024.490	981.056.235
Chi phí khấu hao tài sản cố định không phục vụ sản xuất kinh doanh	-	981.056.235
Chi phí khác	2.024.490	-
Lợi nhuận khác	238.555.899	(981.056.235)
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	933.247.597	257.559.431
Điều chỉnh tăng	343.369.050	981.056.235
Chi phí không được trừ	343.369.050	981.056.235
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	1.276.616.647	1.238.615.666
Thuế suất thuế TNDN	17%	17%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	217.024.830	210.564.663

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	716.222.767	46.994.768
Các khoản điều chỉnh:	-	-
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	716.222.767	46.994.768
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	6.135.029	6.135.029
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>116,7</u>	<u>7,7</u>

(*) Công ty chưa có kế hoạch trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế do đó không có số liệu trình bày.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.291.673	197.410.438
Chi phí nhân công	1.401.989.500	190.167.354
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.799.283.320	1.105.753.657
Chi phí dịch vụ mua ngoài	579.568.640	233.533.766
Chi phí khác bằng tiền	675.764.543	61.757.488
Cộng	<u>4.478.897.676</u>	<u>1.788.622.703</u>

III. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	
Ông Đặng Thế Phi	Tổng giám đốc công ty	
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán	<u>Cuối năm</u>	<u>Cuối năm</u>
Tạm ứng		
- Ông Đặng Thế Phi	2.003.402.000	3.402.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

1.2. Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	<u>Năm nay</u>
Thu nhập của hội đồng quản trị	117.940.000
Ông Đặng Thế Phi	117.940.000
Cộng	<u>117.940.000</u>

2. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Thương mại	Cho thuê nhà xưởng	Tổng cộng toàn Công ty
KẾT QUẢ KINH DOANH			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	200.762.569.106	1.480.374.061	202.242.943.167
Giá vốn hàng bán	197.274.135.983	1.799.283.320	199.073.419.303
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	3.488.433.123	(318.909.259)	3.169.523.864
TÀI SẢN			
Tài sản bộ phận	46.791.853.211	9.554.953.114	56.346.806.325
Tài sản không phân bổ	-	-	42.017.182.151
Tổng tài sản	46.791.853.211	9.554.953.114	98.363.988.476
NỢ PHẢI TRẢ			
Nợ phải trả bộ phận	24.579.356.490	187.200.000	24.766.556.490
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	4.533.141.452
Tổng nợ phải trả	24.579.356.490	187.200.000	29.299.697.942

Báo cáo bộ phận theo vị trí địa lý

Chỉ tiêu	Khu vực hòa bình	Miền nam	Tổng cộng toàn Công ty
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.480.374.061	200.762.569.106	202.242.943.167
Giá vốn hàng bán	1.799.283.320	197.274.135.983	199.073.419.303
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(318.909.259)	3.488.433.123	3.169.523.864

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.698.136.002	800.812.793
Phải thu khách hàng và phải thu khác	30.236.243.370	42.472.182.748
Cho vay ngắn hạn	-	3.800.000.000
Đầu tư dài hạn	35.000.000.000	34.950.000.000
Cộng	66.934.379.372	82.022.995.541
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	2.595.921.000	2.401.088.000
Phải trả người bán và phải trả khác	22.291.143.622	41.652.725.987
Chi phí phải trả	115.667.175	216.245.788
Cộng	25.002.731.797	44.270.059.775

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1. Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

3.3.2. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Tại ngày 31/12/2020			
Các khoản vay	2.595.921.000	-	2.595.921.000
Phải trả người bán và phải trả khác	22.291.143.622	-	22.291.143.622
Chi phí phải trả	115.667.175	-	115.667.175
Cộng	25.002.731.797	-	25.002.731.797
Tại ngày 01/01/2020			
Các khoản vay	2.401.088.000	-	2.401.088.000
Phải trả người bán và phải trả khác	41.652.725.987	-	41.652.725.987
Chi phí phải trả	216.245.788	-	216.245.788
Cộng	44.270.059.775	-	44.270.059.775
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Tại ngày 31/12/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.698.136.002	-	1.698.136.002
Phải thu khách hàng và phải thu khác	29.607.782.870	628.460.500	30.236.243.370
Đầu tư dài hạn	-	35.000.000.000	35.000.000.000
Cộng	31.305.918.872	35.628.460.500	66.934.379.372
Tại ngày 01/01/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	800.812.793	-	800.812.793
Phải thu khách hàng và phải thu khác	41.843.722.248	628.460.500	42.472.182.748
Đầu tư ngắn hạn	3.800.000.000	-	3.800.000.000
Đầu tư dài hạn	-	34.950.000.000	34.950.000.000
Cộng	46.444.535.041	35.578.460.500	82.022.995.541

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội kiểm toán.



Đặng Thế Phi
Tổng giám đốc
Ngày 30 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Thị Hường
Phụ Trách kế toán

Nguyễn Thị Hường
Người lập biểu

